

Số: *3105* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *17* tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt cho các công trình đã cấp phép khai thác, sử dụng nước phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình đã cấp phép khai thác, sử dụng nước phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết thể hiện tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức trực tiếp quản lý, vận hành các công trình có tên tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm:

a) Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố;

b) Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng; theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. Trường hợp phát hiện hành vi gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác nước của công trình và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước khác trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác thì phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời báo cáo ngay đến chính quyền địa phương nơi gần nhất để xử lý.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm.

a) Đăng tải danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của địa phương, thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước, đồng thời gửi tới Cục Quản lý tài nguyên nước;

b) Đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố. Định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt trên địa bàn gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường và báo cáo UBND tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm.

a) Phối hợp với các tổ chức có công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt và các cơ quan liên quan trên địa bàn xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa sau khi được phê duyệt, công bố;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.

4. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt phải tuân thủ các quy định về bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

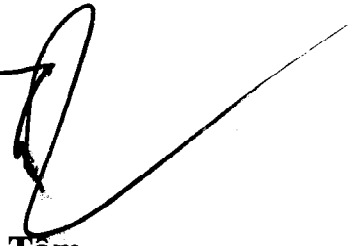
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VT, CNN.
- DAT. QĐ.23/9. 12b. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC




Nhữ Văn Tâm

Phụ lục số 01: PHẠM VI VÙNG SINH KHU VỰC LẤY NƯỚC SINH HOẠT CÁC CÔNG TRÌNH
KHÁNH HÒA SỞ TỈNH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định UBND ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận hành	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân	Tên công trình khai thác	Nguồn nước khai thác	Số GP/QĐ cấp phép	Quy mô khai thác (m3/nđ)	Vị trí khai thác			Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
							Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí điểm khai thác		
								X (m)	Y (m)	
1	Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Nhà máy nước sạch Sông Công	Sông Công	QĐ số 2173/QĐ-UBND ngày 23/9/2010	20.000	Phường Lương Châu, thị xã Sông Công	2.390.616	579.829	800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu
			Nhà máy nước sạch Tích Lương	Kênh dẫn nước của Hồ Núi Cốc	QĐ số 2432/QĐ-UBND ngày 25/10/2010	30.000	Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	2.381.875	432.174	800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu
			Nhà máy nước sạch Đại Từ	Sông Công	QĐ số 3040/QĐ-UBND ngày 13/12/2010	2.500	Xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2.394.145	410.504	1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu
			Nhà máy nước Nam Núi Cốc - xã Phúc Trù	Hồ Núi Cốc	GP số 2003/GP-BTNMT ngày 10/8/2015	53.000	Xã Phúc Trù, thành phố Thái Nguyên	2.385.816	419.625	Toàn bộ khu vực lòng hồ Núi Cốc
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Lam Vỹ	Suối Khuôn Luông và suối Khe Tát	QĐ số 1838/QĐ-UBND ngày 20/7/2011	244	Xóm Nà Tắc, xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	2.391.446	431.196	1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu
2	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	Số 2A, đường Chu Văn An, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Chu	Suối Pá Vang và Khe suối To	QĐ số 1862/QĐ-UBND ngày 21/8/2012	230	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	2.426.522	407.967	1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu
			Công trình cấp nước sinh hoạt Khôi Kỳ	Suối Cây Quả	QĐ số 1943/QĐ-UBND ngày 29/8/2012	320	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại từ	2.392.183	404.868	1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cát Nê	Suối Chòi Hoành	GP số 1073/GP-UBND ngày 26/4/2018	340	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	2.382.643	413.025	1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu
			Công trình cấp nước sinh hoạt Kỳ Phú - Vạn Thụ	Suối Đất Bãi Đình	GP số 3578/GP-UBND ngày 23/11/2018	720	Xóm Chuối, xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ	2.381.031	410.761	1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Độ	Khe suối xóm Đồng Cầu	GP số 1028/GP-UBND ngày 23/4/2019	121	Xóm Đồng Cầu, xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	2.406.051	432.236	1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu

Phụ lục số 02: PHẠM VI VÀNG BẢO VỆ SINH KHU VỰC LẤY NƯỚC SINH HOẠT CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác				Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng		
								X (m)	Y (m)	
1	Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xí nghiệp nước sạch Vô Nhai	QĐ số 2094/QĐ-UBND ngày 18/8/2011	600	NSVN.1	Thị trấn Đình Cả, huyện Vô Nhai	2.406.029	611.527	20m tính từ miệng mỗi giếng
			NSVN.2	2.406.050	611.457					
			NSVN.3	2.405.868	611.174					
			Trạm nước sạch Phú Lương	GP số 1071/GP-UBND ngày 26/4/2018	600	NSPL.1	Thị trấn Du, huyện Phú Lương	2.403.400	417.823	20m tính từ miệng mỗi giếng
			NSPL.2	2.403.629	417.543					
			NSPL.3	2.403.792	417.571					
			Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	GP số 2360/GP-UBND ngày 08/8/2017	1.000	NSTC.1	Tổ 1, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	2.389.477	442.566	20m tính từ miệng mỗi giếng
			NSTC.2	2.389.260	442.413					
			NSQV.1	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	2.390.101	431.035	20m tính từ miệng mỗi giếng			
			NSQV.2	2.390.088	431.078					
			KT1	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	2.388.911	587.796	Tối thiểu 20m tính từ miệng mỗi giếng			
			KT2		2.388.906	587.637				
			G2		2.389.092	587.428				
			H1		2.389.074	587.534				
			H3		2.389.067	587.383				
			H5		2.388.978	587.069				
			H37		2.389.186	588.123				
			H51		2.389.004	587.932				
			H69		2.389.058	588.058				
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nga My	QĐ số 2352/QĐ-UBND ngày 19/9/2011	720	NSHNM.1	Xã Nga My, huyện Phú Bình	2.370.864	442.752	20m tính từ miệng mỗi giếng
			NSHNM.2	2.370.835	442.896					
			NSHNM.3	2.370.770	443.015					
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Dương	QĐ số 2351/QĐ-UBND ngày 19/9/2011	480	NSHTD.1	Xã Tân Dương, huyện Đình Hòa	2.424.425	414.401	20m tính từ miệng giếng
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Động Đạt	QĐ số 3266/QĐ-UBND ngày 23/12/2011	232	NSHDD.1	Xóm Duối, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2.406.534	417.613	20m tính từ miệng giếng

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác			Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh	
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng		
								X (m)		Y (m)
2	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	Số 2A, đường Chu Văn An, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hà Châu	GP số 1732/GP-UBND ngày 22/6/2018	450	NSHHC.1	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	2.368.426	598.704	20m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHHC.2		2.368.420	598.823	
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Phú	GP số 1733/GP-UBND ngày 22/6/2018	510	NSHTP.1	Xóm Phú Cốc, xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	2.361.407	437.688	20 m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHTP.2		2.361.540	437.977	
						NSHTP.3		2.361.837	437.047	
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thịnh Đức	GP số 1734/GP-UBND ngày 22/6/2018	700	NSHTĐ.1	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	2.381.488	428.224	20 m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHTĐ.2		2.381.452	428.235	
						NSHTĐ.3		2.383.945	427.354	
						NSHTĐ.4		2.383.682	427.618	
						NSHTĐ.5		2.383.822	427.457	
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Xuân Phương	GP số 3235/GP-UBND ngày 02/12/2016	600	NSHXP.1	Xóm Thắng Lợi, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2.373.589	442.843	20m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHXP.2		2.373.530	442.850	
						NSHXP.3		2.373.467	442.868	
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Úc Kỳ	GP số 3237/GP-UBND ngày 02/12/2016	410	NSHUK.1	Xóm Làng, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2.374.246	442.565	20 m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHUK.2		2.374.023	442.390	
						NSHUK.3		2.373.970	442.408	
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Thái	GP số 3236/GP-UBND ngày 02/12/2016	600	NSHTT.1	Xóm Suối Cái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ	2.390.081	416.033	20m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHTT.2		2.390.194	416.171	
						NSHTT.3		2.390.273	416.296	
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Hương	GP số 185/GP-UBND ngày 20/01/2017	466	NSHTH.1	Xóm Tân Long 3, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	2.366.692	436.555	20m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHTH.2		2.366.847	436.951	
						NSHTH.3		2.366.843	437.013	
						NSHTH.4		2.366.748	437.055	
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Huống Thượng	GP số 3738/GP-UBND ngày 06/12/2018	350	NSHHT.1	Xóm Cây, xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	2.387.326	434.257	20m tính từ miệng giếng
			Công trình cấp nước sinh hoạt phường Đồng Bầm	GP số 1731/GP-UBND ngày 22/6/2018	642	NSHĐB.1	Xã Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	2.389.949	431.212	20m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHĐB.2			2.390.728	431.258

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác				Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh		
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng				
								X (m)	Y (m)			
3	Trạm Dịch vụ xây dựng dựng công trình Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	Số 2A, đường Chu Văn An, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Thượng	GP số 460/GP-UBND ngày 14/02/2015	1000	NSHHOT.1	Xã Hòa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2.394.944	430.726	20 m tính từ miệng mỗi giếng		
						NSHHOT.2		2.394.576	431.069			
			Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nam Tiến	GP số 2592/GP-UBND ngày 29/9/2015	500	NSHNT.1		2.367.837	434.679		Xã Nam Tiến, thị xã Phò Yên	20m tính từ miệng mỗi giếng
						NSHNT.2		2.367.496	434.667			
						NSHNT.3		2.367.055	434.905			
						NSHNT.4		2.366.381	434.687			
						GK05.NT		2.367.059	434.172			
						GK06.NT		2.367.197	434.880			
						NSHDB.3		2.389.828	431.068			
						Công trình cấp nước sinh hoạt bổ sung tại phường Đồng Bẩm		GP số 2600/GP-UBND ngày 04/9/2018	1.000			
NSHBT.1	2.409.723	404.757										
4	Trạm Khai thác và Quản lý nước sinh hoạt huyện Định Hóa	Số 3, phố Tân Lập, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Bình Thành	GP số 970/GP-UBND ngày 13/4/2018	150	NSHBT.2	Xóm Làng Nập và xóm Cây Cọc, xã Bình Thành, huyện Định Hóa	2.409.399	404.566	20 m tính từ miệng mỗi giếng		
			Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Chợ Chu	GP số 2673/GP-UBND ngày 20/11/2014	850	NSHCC	Phố Hợp Thành, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	2.423.612	411.161	20m tính từ miệng giếng		
5	UBND huyện Phú Lương	Thị trấn Du, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Phấn Mễ	GP số 2719/GP-UBND ngày 14/10/2015	260	NSHPME	Xóm Hải Hoa, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	2.399.459	418 418	20m tính từ miệng giếng		

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác				Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng		
								X (m)	Y (m)	
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Số 434/1, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước Nhà máy may TNG Sông Công 1	QĐ số 132/QĐ-UBND ngày 19/01/2009	70	TNGSC.01	Khu B, Khu Công nghiệp Sông Công, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2.375.220	589.677	20 m tính từ miệng mỗi giếng
			TNGSC.02			2.375.211	589.519			
			Công trình cấp nước Nhà máy may TNG Sông Công 2	GP số 1029/GP-UBND ngày 27/4/2017	196	TNGSC.03	Khu B, Khu Công nghiệp Sông Công, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2.376.038	433.676	20m tính từ miệng mỗi giếng
			TNGSC.04	2.376.072		433.750				
			TNGSC.05	2.376.002		433.842				
			TNGSC.06	2.376.979		433.701				
			TNGSC.07	2.376.194		433.655				
			TNGSC.08	2.376.164		433.553				
					TNGSC.09		2.376.138	433.533		
			Công trình cấp nước sinh hoạt Nhà máy may TNG Phú Bình	GP số 2460/GP-UBND ngày 16/8/2017	204	TNGPB.01	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2.372.138	445.781	20m tính từ miệng mỗi giếng
			TNGPB.02	2.372.112		445.873				
			TNGPB.03	2.372.107		446.059				
			TNGPB.04	2.372.196		446.030				
			TNGPB.05	2.372.240		445.946				
			TNGPB.06	2.372.332		445.963				
			TNGPB.07	2.372.335		445.790				
TNGPB.08	2.372.245	445.774								
Công trình cấp nước sinh hoạt Nhà máy may TNG Võ Nhai	GP số 1197/GP-UBND ngày 07/5/2019	195	TNGVN.01	Cụm Công nghiệp Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2.400.200	439.141	20m tính từ miệng mỗi giếng			
TNGVN.02	2.400.175		439.297							
TNGVN.03	2.400.134		439.454							
Công trình cấp nước sinh hoạt Nhà máy may TNG Đồng Hỷ	GP số 1534/GP-UBND ngày 07/6/2019	200	TNGĐH.01	Xã Ngòi Chèo, xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	2.390.245	437.762	20 m tính từ miệng giếng			
TNGĐH.02	2.390.233		437.632							
TNGĐH.03	2.390.036		437.584							
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Mỏ than Phấn Mễ	QĐ số 3192/QĐ-UBND ngày 15/12/2008	70	MOPM.1	Mỏ than Phấn Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2.398.358	420.800	20m tính từ miệng giếng

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác				Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng		
								X (m)	Y (m)	
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên - Nhà máy cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Nhà máy cán thép Lưu Xá	QĐ số 1451/QĐ-UBND ngày 23/6/2009	20	NMCTLX.1	Khuôn viên Nhà máy cán thép Lưu Xá thuộc phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	2.384.448	435.102	20m tính từ miệng giếng
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện gang	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy Luyện gang	QĐ số 1450/QĐ-UBND ngày 23/6/2009	10	NMLG.1	Nhà máy Luyện gang, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	2.384.926	434.219	20m tính từ miệng giếng
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên - Khu Văn phòng	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Khu Văn phòng Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	QĐ số 1448/QĐ-UBND ngày 23/6/2009	10	VPGT.1	Khu Văn phòng Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên thuộc phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	2.382.915	435.445	20m tính từ miệng giếng
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên - Nhà máy luyện thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Nhà máy Luyện thép Lưu Xá	QĐ số 1449/QĐ-UBND ngày 23/6/2009	40	GK.01	Khuôn viên Nhà máy Luyện thép Lưu Xá thuộc phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	2.384.903	434.682	20m tính từ miệng giếng
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang Thép Thái Nguyên - Xi nghiệp vận tải đường sắt	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Xi nghiệp vận tải đường sắt	QĐ số 1447/QĐ-UBND ngày 23/6/2009	10	GK.01	Khuôn viên của Xi nghiệp vận tải đường sắt thuộc phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	2.384.600	433.697	20m tính từ miệng giếng
13	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	QĐ số 1420/QĐ-UBND ngày 09/6/2011	20	GK.01	Xóm 2, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	2.393.315	419.031	20m tính từ miệng giếng

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác				Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng		
								X (m)	Y (m)	
14	Công ty than Núi Hồng - VVM/Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất khu văn phòng Công ty than Núi Hồng	QĐ số 1237/QĐ-UBND ngày 03/6/2009	135	GK.01	Khu văn phòng Công ty than Núi Hồng thuộc xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2.401.032	397.661	20 m tính từ miệng giếng
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên - Mỏ sắt Tiến Bộ	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Mỏ sắt Tiến Bộ	GP số 2648/GP-UBND ngày 17/11/2014	30	GK.01	Xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	2.392.132	434.777	20 m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.391.713	435.773	
16	Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn Mễ	Phố Giang Sơn, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Mỏ than Phấn Mễ	GP số 1843/GP-UBND ngày 22/7/2016	50	GK01.SH	Phố Giang Sơn, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2.398.357	420.800	20m tính từ miệng giếng
17	Công ty TNHH MTV điện cơ hoá chất 15 - Bộ Quốc phòng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước tại Nhà máy sản xuất xã Lâu Thượng	QĐ số 1410/QĐ-UBND ngày 04/7/2012	84	Giếng 1	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	2.403.845	447.809	20m tính từ miệng mỗi giếng
			Công trình cấp nước tại nhà máy sản xuất xã Quyết Thắng	QĐ số 1411/QĐ-UBND ngày 04/7/2012	72	Giếng 2	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2.404.774	448.136	
						Giếng 1		2.387.965	427.022	
						Giếng 2		2.387.850	425.931	
18	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Thái Nguyên	QĐ số 1629/QĐ-UBND ngày 10/7/2009	150	GK.01	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.385.750	429.791	20m tính từ miệng giếng
19	Trường Đại học khoa học - Đại học Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Trường Đại học Khoa học Thái Nguyên	QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 09/7/2012	90	GK.01	Khu vực Ký túc xã sinh viên của Đại học Thái Nguyên thuộc xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2.388.930	427.948	20m tính từ miệng giếng

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác				Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh	
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng			
								X (m)	Y (m)		
20	Trường THPT Bắc Sơn	Tổ dân phố Sơn Trung, phường Bắc Sơn, thị xã Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Trường THPT Bắc Sơn	GP số 3922/GP-UBND ngày 20/12/2018	100	GK.01	Tổ dân phố Sơn Trung, phường Bắc Sơn, thị xã Phò Yên	2.373.254	425.093	20 m tính từ miệng giếng	
21	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên	Tổ 19, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên	GP số 3799/GP-UBND ngày 11/12/2018	60	GKKT	Tổ 19, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.386.718	428.376	20 m tính từ miệng giếng	
22	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - Đại học Thái Nguyên	Xã Quuyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên	GP số 2485/GP-UBND ngày 04/11/2014	90	GK.01	Xã Quuyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2.388.903	427.000	20m tính từ miệng giếng	
5											
23	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên	GP số 117/GP-UBND ngày 16/01/2017	60	GKKT.01	Khuôn viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, thuộc phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	2.388.439	428.712	20m tính từ miệng giếng	
24	Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Khu Lán trại I	GP số 1401/GP-UBND ngày 05/6/2017	110	GKNP.03	Khu lán trại I, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2.395.604	414.375	20 m tính từ miệng giếng	
			Công trình khai thác nước dưới đất tại Khu Lán trại công nhân	GP số 2002/GP-UBND ngày 04/7/2017	112	GKNP.01	Khu lán trại công nhân, xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2.395.336	414.143	20 m tính từ miệng giếng	
25	Công ty Cổ phần khai khoáng Miền Núi	Số 280/1, đường Bắc Kạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Mỏ đá cát kết xấp xỉ Cù Vân, huyện Đại Từ	QĐ số 1944/QĐ-UBND ngày 29/8/2012	112	GK.01	Xấp xỉ Cù Vân, huyện Đại Từ	2.394.231	576.245	20m tính từ miệng giếng	

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác				Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng		
								X (m)	Y (m)	
26	Công ty TNHH MTV mỏ và luyện kim Thái Nguyên	Số 617, đường 3/2, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH MTV mỏ và luyện kim Thái Nguyên	GP số 2988/GP-UBND ngày 22/12/2014	50	GK.01	Số 617, đường 3/2, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2.384.902	430.401	20m tính từ miệng giếng
27	Công ty Than Núi Hồng VVMi - Chi nhánh tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc Vinacomin	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Khách sạn Mỏ Việt Bắc	GP số 154/GP-UBND ngày 19/01/2015	85	GK.01: 40	Khách sạn Mỏ Việt Bắc thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ	2.387.605	571.491	20 m tính từ miệng giếng
						GK.02: 45		2.387.543	571.660	
28	Công ty TNHH Kim loại màu Việt Bắc	Khu Công nghiệp Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH Kim loại màu Việt Bắc	GP số 311/GP-UBND ngày 04/02/2015	350	GK.01	Khu Công nghiệp Diêm Thụy, huyện Phú Bình	2.375.965	439.549	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.375.132	439.541	
						GK.03		2.375.264	439.400	
29	Bệnh viện A Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Bệnh viện A Thái Nguyên	GP số 3314/GP-UBND ngày 27/11/2015	100	GK.01	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.386.437	428.398	20m tính từ miệng giếng
				GP số 1740/GP-UBND ngày 22/6/2018	200	GK.02	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.385.215	584.396	20m tính từ miệng giếng
30	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	GP số 2484/GP-UBND ngày 04/11/2014	80	GK.01	Tổ 4, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	2.388.126	430.352	20m tính từ miệng giếng

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vốn	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác					Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng			
								X (m)	Y (m)		
31	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy Xi măng Quang Sơn	GP số 1741/GP-UBND ngày 22/6/2018	2.200	LK.01	Khuôn viên Nhà máy xi măng Quang Sơn thuộc xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	2.400.285	433.780	20m tính từ miệng mỗi giếng	
					LK.02	2.400.403		435.029			
					LK.03	2.400.766		435.171			
					LK.04	2.401.543		434.743			
					LK.05	2.401.324		435.009			
					LK.06	2.400.259	436.637				
32	Công ty TNHH Thực Nghiệp Trung Nhất Bảo Thắng Việt Nam	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH thực nghiệp Trung Nhất Bảo Thắng	GP số 1310/GP-UBND ngày 17/5/2018	400	GK.01	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	2.385.716	587.644	20m tính từ miệng mỗi giếng	
						GK.02		2.402.485	601.586		
33	Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu	Số 711, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Nhà máy nước Chùa Hang - Giếng Mắt Ròng	QĐ số 2265/QĐ-UBND ngày 18/10/2007	2.000	Giếng Mắt Ròng	Tổ 7, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	2.392.170	431.315	20m tính từ miệng mỗi giếng	
			Nhà máy nước Chùa Hang - GK.01	GP số 2954/GP-UBND ngày 18/12/2014	500	GK.01	Tổ 7, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	2.392.162	431.221	20m tính từ miệng giếng	
34	Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Thái Nguyên	QĐ số 1246/QĐ-UBND ngày 04/6/2009	120	GK.01	Khuôn viên của Công ty thuộc phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	2.388.132	431.217	20 m tính từ miệng giếng	
35	Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	QĐ số 666/QĐ-UBND ngày 02/4/2009	8	GK.01	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2.373.930	433.767	20m tính từ miệng giếng	
36	Công ty Cổ phần Prime Phố Yên	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần Prime Phố Yên	QĐ số 1721/QĐ-UBND ngày 21/7/2009	190	GK.01	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	2.361.987	434.928	20m tính từ miệng giếng	
37	Công ty Cổ phần vật liệu luyện kim lửa Việt	Phường Cải Đan, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần vật liệu luyện kim lửa Việt	QĐ số 2648/QĐ-UBND ngày 15/10/2009	16	15,8	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2.375.047	433.922	20m tính từ miệng giếng	

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác			Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh	
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng		
								X (m)		Y (m)
38	Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Thái Nguyên	Tổ 12, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	QĐ số 196/QĐ-UBND ngày 28/01/2010	23	GK.01	Tổ 12, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2.385.134	430.591	20 m tính từ miệng giếng
39	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty xăng dầu Bắc Thái	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 03/3/2010	30	GK.01	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	2.385.134	430.591	20m tính từ miệng giếng
40	Công ty Cổ phần Ván ép Việt Bắc (nhận chuyển nhượng của Công ty Ván Dăm Thái Nguyên)	Tổ 4, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần ván ép Việt Bắc	QĐ số 1260/QĐ-UBND ngày 31/5/2010	40	GK.01	Tổ 4, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	2.385.189	432.093	20m tính từ miệng giếng
41	Cơ sở sản xuất nước uống tinh khiết Phan Thị Hải	Xóm Thanh Xuyên 4, xã Trung Thành, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Cơ sở sản xuất nước uống tinh khiết Phan Thị Hải	QĐ số 1294/QĐ-UBND ngày 07/6/2010	25	GK.01	Xóm Thanh Xuyên 4, xã Trung Thành, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	2.363.782	434.929	20 m tính từ miệng giếng
42	Trại chăn nuôi lợn giống hậu bị Nguyễn Văn Kiệt	Xóm Ba Quanh, xã Minh Đức, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất phục vụ Trại chăn nuôi lợn xã tại Minh Đức, thị xã Phố Yên	QĐ số 3271/QĐ-UBND ngày 23/12/2011	20	Giếng 1 Giếng 2	Xóm Ba Quanh, xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	2.371.530 2.371.538	429.271 429.261	20 m tính từ miệng mỗi giếng
43	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	QĐ số 1000/QĐ-UBND ngày 16/5/2012	100	Giếng 01	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	2.376.005	439.560	20m tính từ miệng giếng
44	Tiểu đoàn 13 - Bộ Tham mưu QK I	Xóm Phúc Lộc, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Tiểu đoàn 13	GP số 1749/GP-UBND ngày 22/6/2018	20	GK.TĐ13	Tổ dân phố số 22, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	2.392.937	430.771	20m tính từ miệng giếng

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác					Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng			
								X (m)	Y (m)		
45	Công ty TNHH Phát triển nông sản Phú Thái (đã chuyển nhượng cho CT Grenlife Agriculture Thái Nguyên)	Xóm Tân Lập, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất phục vụ Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	GP số 1072/GP-UBND ngày 26/4/2018	60	GK.01 GK.02 GK.03	Xóm Tân Lập, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	2.370.017 2.370.236 2.370.183	429.071 428.950 428.840	20m tính từ miệng mỗi giếng	
46	Chi nhánh Công ty TNHH Thái Hải	Xóm Mỹ Hào, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Làng sinh thái Thái Hải	GP số 2753/GP-UBND ngày 27/1/2014	40	GK.01 GK.02 GK.03	Xóm Mỹ Hào, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	2.382.080 2.382.177 2.382.222	428.965 428.853 428.812	20 m tính từ miệng mỗi giếng	
47	Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều	Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy xi măng Quán Triều	GP số 2674/GP-UBND ngày 20/1/2014	50	GK.01	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2.391.477	424.476	20m tính từ miệng giếng	
48	Trang trại chăn nuôi lợn của hộ gia đình bà Trần Thị Mai	Xóm Soi Vàng, xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất phục vụ Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	GP số 458/GP-UBND ngày 14/02/2015	130	G.01 G.02	Xóm Soi Vàng, xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	2.381.698 2.381.482	424.479 424.537	20m tính từ miệng mỗi giếng	
49	Chi nhánh Cty CP ĐT&SX công nghiệp - Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên	Tổ 8, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên	GP số 1792/GP-UBND ngày 22/7/2015	190	GK.01	Tổ 8, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	2.385.779	434.906	20m tính từ miệng giếng	
50	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu Thái Nguyên	Tổ 15, phường Quán Triều, thành phố Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu Thái Nguyên	GP số 1983/GP-UBND ngày 10/8/2015	12	GK.01	Tổ 15, phường Quán Triều, thành phố Thái Nguyên	2.390.542	428.238	20m tính từ miệng giếng	

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác			Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh	
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng X (m)Y (m)		
51	Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Anh Đăng	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy xử lý rác thị trấn Hương Sơn	GP số 2788/GP-UBND ngày 19/10/2015	100	GK.01	Xóm Quyết Tiến 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2.376.006	445.161	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.376.133	445.087	
52	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu tư và Sản xuất Công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu xá	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy Xi măng Lưu Xá	GP số 2902/GP-UBND ngày 23/10/2015	300	GKXMLX.01	Nhà máy xi măng Lưu Xá thuộc phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	2.385.496	432.530	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GKXMLX.02		2.385.608	432.388	
53	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu tư và Sản xuất Công nghiệp - Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý	KCN Sóng Công, phường Bách Quang, thành phố Sóng Công, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy gạch ốp lát Việt - Ý	GP số 793/GP-UBND ngày 15/4/2016	240	GK.01	Khu Công nghiệp Sóng Công I, phường Bách Quang, thành phố Sóng Công	2.376.195	434.248	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.376.294	434.275	
						GK.03		2.376.253	434.143	
54	Công ty Cổ phần xi măng Cao Ngạn	Xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy Xi măng Cao Ngạn	GP số 1757/GP-UBND ngày 14/7/2016	140	GK.01	Xóm Quyết Thắng, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2.393.987	429.246	20m tính từ miệng giếng
55	Công ty TNHH MTV Cơ điện và Vật liệu nổ 31	Tổ dân phố Đại Cát, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy Z131	GP số 3349/GP-UBND ngày 09/12/2016	320	GKZ31.01	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	2.370.369	435.874	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GKZ31.02		2.369.882	436.177	
						GKZ31.03		2.370.472	435.756	
						GKZ31.04		2.370.393	435.826	
56	Công ty Cổ phần xi măng La Hiến	Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy xi măng La Hiến	GP số 02/GP-UBND ngày 03/01/2017	60	GKXMLH.01	Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, huyện Võ Nhai	2.400.203	437.913	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GKXMLH.02		2.399.984	438.841	
57	Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân mới	Xóm 2, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy xử lý rác xã Minh Đức	GP số 217/GP-UBND ngày 23/01/2017	150	GK VX.1	Xóm 2, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	2.371.046	428.736	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK VX.2		2.371.062	428.737	
						GK VX.3		2.371.123	428.664	
						GK VX.4		2.371.147	428.592	
						GK VX.5		2.371.094	428.554	
						GK VX.6		2.371.047	528.533	
						GK VX.7		2.370.936	428.550	

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác					Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng			
								X (m)	Y (m)		
58	Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam	Khu công nghiệp Nam Phố Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy sữa Elovi	GP số 1672/GP-UBND ngày 20/6/2017	500	GKOLOV1.1 GKOLOV1.2	Khu công nghiệp Nam Phố Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	2.362.122 2.362.027	434.726 434.704	20m tính từ miệng mỗi giếng	
59	Công ty TNHH Dĩnh đường nông nghiệp quốc tế Thái Nguyên	Lô B5-B6, KCN Trung Thành, xã Trung thành, thị xã Phố Yên,	Công trình khai thác nước dưới đất tại Khu Công nghiệp Trung Thành, thị xã Phố Yên	GP số 3887/GP-UBND ngày 15/12/2017	100	GKANKO.1 GKANKO.2	Lô B5-B6, KCN Trung Thành, xã Trung thành, thị xã Phố Yên	2.362.768 2.362.706	434.641 434.303	20m tính từ miệng giếng	
60	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên,	Công trình khai thác nước dưới đất tại Phân xưởng luyện kim màu II	GP số 90/GP-UBND ngày 15/01/2018	75	GKCLKM1.1	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	2.380.885	435.322	20m tính từ miệng giếng	
61	Công ty Cổ phần Hải Đăng	Bãi Á 1, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Trạm dừng nghỉ Hải Đăng	GP số 454/GP-UBND ngày 07/02/2018	110	LKTD.01 LKTD.02	Km 36 + 100, Tuyến Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	2.363.125 2.363.157	436.282 436.479	20m tính từ miệng mỗi giếng	
62	Công ty TNHH MTV 27	Tổ 14, phường Quán Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước tại Nhà máy Z127	GP số 610/GP-UBND ngày 06/3/2018	350	GKC.TY-27	Tổ 12, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	2.390.776	429.229	20 m tính từ miệng giếng	
63	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nước sạch Đại Từ	Xóm 7, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt cho Khu tái định cư cảnh đồng Bông	GP số 804/GP-UBND ngày 29/3/2018	180	GKKT03	Xóm 10, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2.393.901	416.928	20 m tính từ miệng giếng	
64	Hộ kinh doanh Vũ Đình Giang	Xóm Bàu 2, xã Văn Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Văn Yên	GP số 3375/GP-UBND ngày 05/11/2018	90	Điểm xuất lộ nước ngầm xóm Bàu 2	Xóm Bàu 2, xã Văn Yên, huyện Đại Từ	2.384.415	409.550	20m tính từ miệng giếng	

STT	Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý vận	Địa chỉ	Tên công trình khai thác	Số Giấy phép	Quy mô khai thác (m3/ngày)	Vị trí công trình khai thác			Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh
						Số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí giếng X (m) Y (m)	
65	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Tổ 21, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Mỏ đá Núi Voi	GP số 3374/GP-UBND ngày 05/11/2018	50	GK.01	Tổ 25, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	2.393.263 430.717	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.393.101 430.850	
66	Công ty TNHH Mani Hà Nội	Xóm Vàng, xã Tân Hương, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất Nhà máy Mani Phố Yên 1	GP số 2568/GP-UBND ngày 25/9/2015	500	GK.01	Xóm Vàng xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	2.365.448 434.663	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.365.341 434.724	
						GK.03		2.365.458 434.741	
						GK.04		2.365.432 434.795	
						GK.05		2.365.437 434.903	
67	Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Trọng Tín	Tổ dân phố 10, phường Thảng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất Nhà máy Mani Phố Yên 2	GP số 290/GP-UBND ngày 29/01/2019	250	GK.01	Lô CN 5, Khu Công nghiệp Diêm Thụy, xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	2.374.336 436.155	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.374.275 436.154	
						GK.03		2.374.390 436.150	
						GK.04		2.374.440 436.155	
						GK.05		2.374.488 436.157	
68	Công ty Cổ phần Nam Việt	Khối phố II, phường Phố Cò, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Cụm Công nghiệp Trúc Mai	GP số 442/GP-UBND ngày 14/02/2019	120	GK.01	Cụm Công nghiệp Trúc Mai, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	2.403.362 445.762	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.403.414 445.769	
69	Công ty Khách sạn du lịch Dạ Hương	Tổ 10, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Khu nhà trọ sinh viên của Công ty TNHH Khách sạn du lịch Dạ Hương	GP số 905/GP-UBND ngày 05/4/2019	60	GK.01	Khu vực Dự án chăn nuôi của Công ty thuộc xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	2.420.961 411.439	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.420.516 411.023	
69	Công ty Khách sạn du lịch Dạ Hương	Tổ 10, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công trình khai thác nước dưới đất tại Khu nhà trọ sinh viên của Công ty TNHH Khách sạn du lịch Dạ Hương	GP số 905/GP-UBND ngày 05/4/2019	60	GK.01	Tổ 39, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	2.388.983 429.121	20m tính từ miệng mỗi giếng
						GK.02		2.388.982 429.106	
						GK.03		2.389.018 429.032	
						GK.04		2.388.978 429.076	